Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8504.90.10

Mã HS	8504.90.10
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Bộ phận: / - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:37:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85049010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15052
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15052
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15052
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14348
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14289
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14289
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14289
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14289
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14289
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14289
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14343
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14343
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14343
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14343
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14343
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14344
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14344
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14344
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14344
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14344
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14344
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14347
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14295
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14303
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14303
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14303
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14303
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14303
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14303
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14334
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14334
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14334
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14334
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14334
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14334
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14389
VCFTA	2023	2023	5	VC!E14389

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14389
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14389
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14389
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14389
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14366
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14366
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14366
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14366
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14366
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14366
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14366
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14366
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14366
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14366
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14366
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14366
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14381
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14381
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14381
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14381
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14381
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14381
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14380
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14380
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14380
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14380

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14380
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14380
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14373
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14373
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14373
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14373
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14373
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14373
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14373
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14368
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14368
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14368
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14368
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14368
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14368
RCEP B	2022	2022	0	B!D14368
RCEP B	2023	2023	0	B!E14368
RCEP B	2024	2024	0	B!F14368
RCEP B	2025	2025	0	B!G14368
RCEP B	2026	2026	0	B!H14368
RCEP B	2027	2027	0	B!I14368
RCEP C	2022	2022	0	C!D14368
RCEP C	2023	2023	0	C!E14368
RCEP C	2024	2024	0	C!F14368
RCEP C	2025	2025	0	C!G14368
RCEP C	2026	2026	0	C!H14368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14368
RCEP D	2022	2022	0	D!D14367
RCEP D	2023	2023	0	D!E14367
RCEP D	2024	2024	0	D!F14367
RCEP D	2025	2025	0	D!G14367
RCEP D	2026	2026	0	D!H14367
RCEP D	2027	2027	0	D!I14367
RCEP E	2022	2022	0	E!D14371
RCEP E	2023	2023	0	E!E14371
RCEP E	2024	2024	0	E!F14371
RCEP E	2025	2025	0	E!G14371
RCEP E	2026	2026	0	E!H14371
RCEP E	2027	2027	0	E!I14371
RCEP F	2022	2022	0	F!D14368
RCEP F	2023	2023	0	F!E14368
RCEP F	2024	2024	0	F!F14368
RCEP F	2025	2025	0	F!G14368
RCEP F	2026	2026	0	F!H14368
RCEP F	2027	2027	0	F!I14368
VIFTA	2024	2024	3,3	VI!F13366
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G13366
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13366
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13366

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.90 có 7 dòng thuế; dòng 8504.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10.	8504.90.20 Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10; 8504.90.31 Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn; 8504.90.39 Loại khác; 8504.90.41 Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn; 8504.90.49 Loại khác; 8504.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8504.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15052), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.